

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Lê Thị Như Quỳnh**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Cao Thị Thu**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI  
CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MINH LƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP  
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Lê Thị Như Quỳnh  
Giảng viên hướng dẫn : Th.S Cao Thị Thu**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Lê Thị Như Quỳnh

Mã SV: 1112404148

Lớp: QT1501T Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: *"Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần hàng hải Minh Lương"*

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày    tháng    năm

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày    tháng    năm

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2018*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

## PHÂN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm*  
**Cán bộ hướng dẫn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Muốn đạt được hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về nguồn lực, vật lực và doanh nghiệp cần nắm bắt được nhân tố ảnh hưởng, mức độ, xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương, em quyết định chọn đề tài ***“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương”***. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu báo cáo tài chính qua các năm 2014, 2015, 2016 để thấy điểm mạnh, yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

- ***Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp***

- ***Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần hàng hải***

***Minh Lương***

- ***Phần 3: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương.***

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Thạc sĩ Cao Thị Thu, cán bộ công nhân viên Công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

**Sinh viên**

**Lê Thị Như Quỳnh**

## PHẦN 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

##### 1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn liền với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh.

##### 1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

##### 1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú, đa dạng:

- Quan hệ giữa Doanh nghiệp và Nhà nước:

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản lệ phí, phí,... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được thể hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho



doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động,... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

#### ***1.1.4. Các chức năng của tài chính doanh nghiệp***

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải có tổ chức.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập trên.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí, phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng có ý nghĩa quan trọng:

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giám sát (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám sát, kiểm tra.

Giám sát của tài chính doanh nghiệp là loại giám sát toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những

hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

## **1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp**

### ***1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện nhưng quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết

định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

### ***1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.

- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

### **1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### ***1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ.

Bởi vì việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tính dụng

#### ***1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp***

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm cuat nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời mọi mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

## **1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp**

### ***1.4.1. Hệ thống báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kinh doanh các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này

còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như kỳ tính thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

#### ***1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp***

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

##### ***1.4.2.1. Phương pháp so sánh***

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kỳ kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:



- + So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- + So sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

#### *1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ*

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

#### *1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont*

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

### **1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

#### ***1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp***

##### *1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán*

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành của tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

### **TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN**

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định,... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp. Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...)

Việc phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xét về cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỷ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

**Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>						
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>II. Tài sản dài hạn</b>						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>						
<i>Tài sản cố định vô hình</i>						
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>						

Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

**Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I. Nợ phải trả</b>						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

Xem xét trong Công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào Công ty mua sắm được tài sản, Công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỷ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

**Bảng 1.3: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>		<b>Nợ ngắn hạn</b>	
Năm 2014		Năm 2014	
Năm 2015		Năm 2015	
Năm 2016		Năm 2016	
<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>		<b>Nợ dài hạn + vốn CSH</b>	
Năm 2014		Năm 2014	
Năm 2015		Năm 2015	
Năm 2016		Năm 2016	

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

### *1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

**Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
<b>Hoạt động SXKD</b>						
<b>Các hoạt động khác</b>						
<b>Cộng</b>						

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh.



**Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>						
<b>3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>						
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>						
<b>7. Chi phí tài chính</b>						
<i>Chi phí lãi vay</i>						
<b>8. Chi phí bán hàng</b>						
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>						
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>						
<b>11. Thu nhập khác</b>						

<b>12. Chi phí khác</b>						
<b>13. Lợi nhuận khác</b>						
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>						
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>						
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>						
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>						

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được toàn bộ thực trạng tài chính tại doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải phân tích chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

### ***1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp***

Các số liệu báo cáo tài chính chưa thể hiện hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

#### ***1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán***

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, nhà cung ứng, chủ nợ,... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ này không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- *Hệ số thanh toán tổng quát ( $H_1$ )*

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$H_1 = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $H_1 > 1$  chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ thanh toán các khoản nợ hiện tại. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng trả ngay.

Nếu  $H_1 < 1$  báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- *Hệ số thanh toán hiện thời ( $H_2$ )*

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$H_2 = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả. Do đó có thể làm giảm lợi nhuận.

- *Khả năng thanh toán nhanh ( $H_3$ )*

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức:

$$H_3 = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay ( $H_4$ )

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả tiền lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$H_4 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

#### 1.5.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ ( $H_v$ )

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$H_v = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

- Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ} + \text{Đầu tư dài hạn}} \times 100$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

*- Tỷ suất đầu tư*

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

*- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSDH}} \times 100$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp của mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa một bộ phận của tài sản được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

*1.5.2.3. Chỉ số về hoạt động*

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

*- Số vòng quay hàng tồn kho*

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho tăng khả năng thanh toán.

*- Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

*- Kỳ thu tiền bình quân*

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói trên là khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt.

Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- *Vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Vòng quay VLĐ bình quân} = \frac{\text{DTT}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng TSCĐ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{DTT}}{\text{VCD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VCD tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- *Vòng quay tổng tài sản*

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

#### *1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời*

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh



trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)*

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{DTT}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)*

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của Công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

### ***1.5.3. Phân tích phương trình Dupont***

Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$ROA = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất LNST trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép Doanh nghiệp xác định được xác định nguồn vốn làm giảm lợi nhuận của Doanh nghiệp.

Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu, tăng vòng quay tổng tài sản hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu.

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản.)

Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$
$$ROE = ROA \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$ROE = \frac{\text{Tỷ suất doanh lợi}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ sở hữu.

## **PHẦN 2**

### **PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MINH LƯƠNG**

#### **2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương**

##### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương***

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MINH LƯƠNG

Tên giao dịch: MINH LƯƠNG MARITIME

Mã số thuế: 0201019321

Địa chỉ: Tổ 2, khu Hàng Kênh 3, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân, Hải Phòng.

Giấy phép kinh doanh: 0201019321 – ngày cấp 09/12/2009

Ngày hoạt động: 01/01/2010

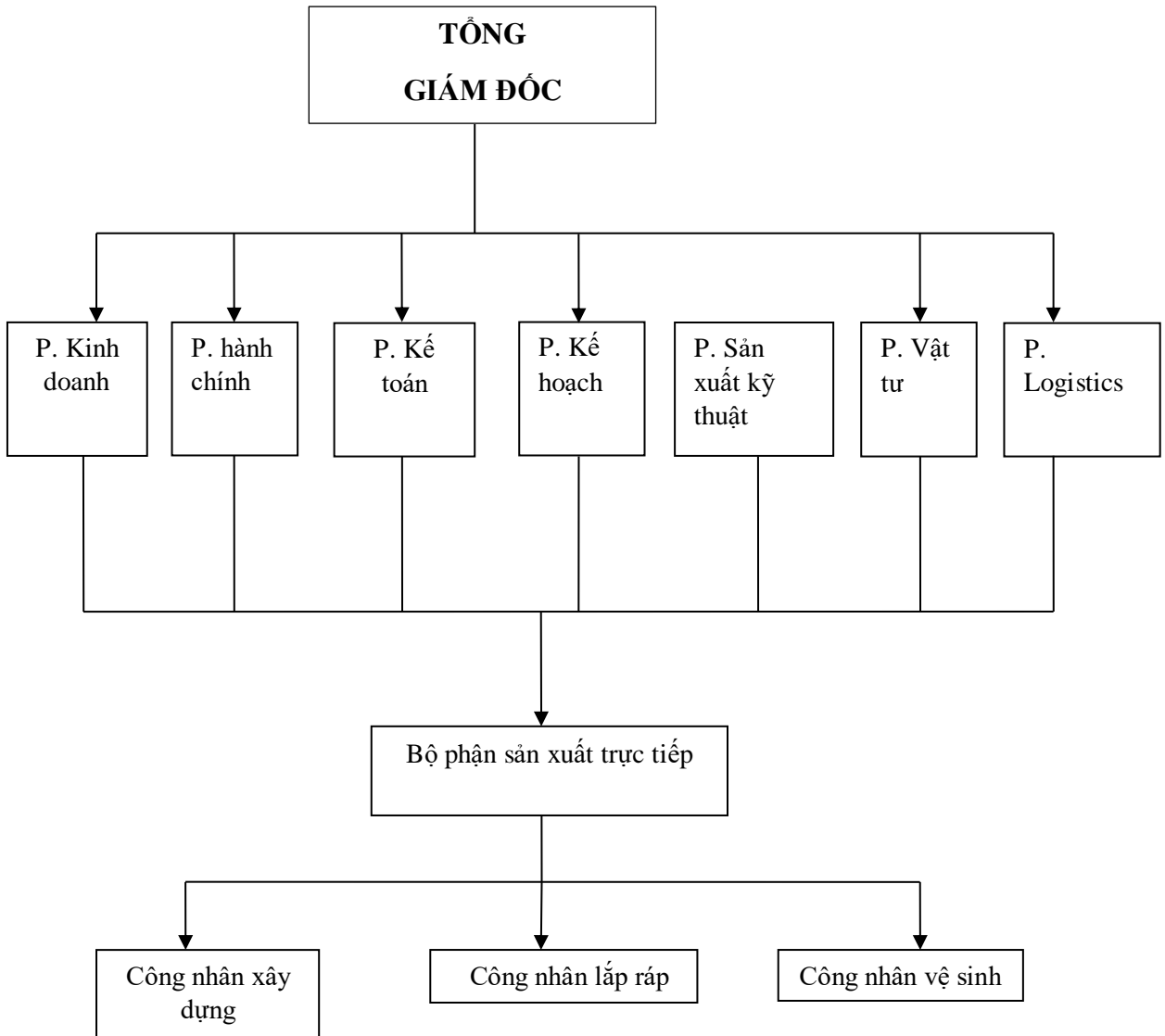
Điện thoại: 031 3764046

Giám đốc: Trần Đức Chuẩn

Công ty được thành lập từ năm 2005 với thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy phép đầu tư số 022043000058 cấp ngày 25/12/2005.

##### ***2.1.2. Cơ cấu tổ chức hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các bộ phận***

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương**



(Nguồn: Phòng Hành chính)

**Tổng giám đốc:** Là người đứng đầu lãnh đạo chung toàn bộ hoạt động của Công ty, chỉ đạo trực tiếp các phòng ban, chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Phòng kinh doanh:** Quản lý vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ sản xuất cung ứng mua, cấp, phát thiết bị theo yêu cầu của các bộ phận, thực hiện nhiệm vụ marketing và bán hàng cho Công ty.

**Phòng hành chính:** Tham mưu cho Giám đốc về công tác tổ chức bộ máy quản lý, sản xuất kinh doanh của Công ty. Thực hiện nhiệm vụ tuyển dụng lao động, công tác khen thưởng cho CBNV. Tổ chức phục vụ đời sống ăn ở điện nước sinh hoạt cho CBNV, đón tiếp khách giao dịch của Công ty.

**Phòng kế toán:** Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán. Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty dưới mọi hình thái, cố vấn cho Ban lãnh đạo các vấn đề liên quan

Thu thập xử lý thông tin liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong Công ty. Giữ bí mật số liệu kế toán – tài chính, bí mật kinh doanh của Công ty. Thực hiện một số chức năng khác khi được Ban lãnh đạo giao.

**Phòng kế hoạch:** Tham gia công tác kế hoạch sản xuất, theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh từng tháng, quý, năm của Công ty, giải quyết các đơn đặt hàng cũ và mới. Lập kế hoạch, khảo giá mua vật tư thiết bị, xây dựng kế hoạch phát triển của Công ty.

**Phòng vật tư:** Thực hiện công tác thu mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất kinh doanh, quản lý vật tư chưa sử dụng đến, sản xuất vật tư khi có yêu cầu của phòng kế hoạch, phòng sản xuất.

**Phòng Logistics:** Thực hiện nhiệm vụ làm thủ tục nhập xuất vận chuyển hàng hóa, làm thủ tục hải quan cho hàng hóa.

**Phòng sản xuất – kỹ thuật:** Thực hiện nhiệm vụ quản lý quy trình sản xuất của Công ty. Giải quyết và bàn giao các đơn đặt hàng của khách hàng. Theo dõi tiến độ sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Bộ phận sản xuất trực tiếp bao gồm: công nhân xây dựng, công nhân lắp ráp, công nhân vệ sinh.

### ***2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp***

#### ***2.1.3.1. Thuận lợi***

Ban lãnh đạo của Công ty luôn chú trọng việc bố trí, sắp xếp lao động hợp lý. Là một Công ty tư nhân, hoạt động theo luật doanh nghiệp của Nhà nước và hoạt động sản xuất theo quy mô vừa và nhỏ.

Công ty đã áp dụng cả hai hình thức trả lương theo thời gian và trả lương theo sản phẩm có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích người lao động.

Nước ta gia nhập WTO điều đó đã tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường, đã thực sự làm cho Công ty không ngừng phát triển. Sự lớn mạnh của Công ty được thể hiện qua sự hoàn thiện về cơ sở vật chất, mức thu nhập ổn định, và trình độ quản lý. Ngoài sự lớn mạnh của Công ty còn thể hiện ở quy mô sản xuất, khách hàng ngày càng mở rộng.

Điều này chứng tỏ vị thế của Công ty trên thị trường, sản phẩm của Công ty đã, đang được người tiêu dùng tín nhiệm, chiếm được lòng tin của khách hàng.

Đội ngũ cán bộ công nhân còn trẻ, có trình độ và nhiệt tình với công việc, thị trường có nhiều biến động nhưng giá thành sản phẩm vẫn giữ ở mức khá phù hợp do việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, nên sản phẩm trong những năm qua có chỗ đứng trên thị trường, có sức cạnh tranh cao, tạo được uy tín đối với thị trường trong nước và từng bước với thị trường nước ngoài.

Hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng có lãi và càng được mở rộng, đã đóng góp đáng kể cho Ngân sách Nhà nước, đồng thời đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một nâng cao.

Công ty đã có định hướng chiến lược và kế hoạch đúng đắn nên quy mô hoạt động kinh doanh của Công ty ngày càng được mở rộng và phát triển. Tổng tài sản và nguồn vốn của Công ty tăng qua mỗi năm cho thấy việc kinh doanh đạt hiệu quả.

Công ty đã thích nghi được với môi trường kinh doanh, hơn nữa còn đứng vững trên thị trường và ngày càng phát triển bằng các nỗ lực như chú trọng đa dạng hóa các mẫu sản phẩm, đẩy mạnh thị trường tiêu thụ hàng hóa,...

Về lợi nhuận: Tăng thêm lợi nhuận cho Công ty mỗi năm nhờ việc tăng khối lượng hàng bán trực tiếp. Các chỉ tiêu phân tích đánh giá lợi nhuận đều có chiều hướng gia tăng, có tốc độ tăng trưởng khá. Vì vậy làm cho Công ty có tình hình tài chính lành mạnh.

### **2.1.3.2. Khó khăn**

Công ty có đội ngũ cán bộ trẻ song yêu cầu kỹ thuật và sử dụng thiết bị đòi hỏi phải có trình độ kỹ thuật cao mà công nhân chỉ được đào tạo trong nước ở mức độ rất hạn chế. Đội ngũ lao động chủ yếu xuất thân từ địa phương sản xuất nông nghiệp còn mang nề nếp của người sản xuất nhỏ, lạc hậu.

Thiết bị phụ tùng và một số nguyên vật liệu chính vẫn phụ thuộc mua từ nước ngoài, trong nước chưa sản xuất được.

Khả năng tài chính có hạn, vốn lưu động cũng như vốn đầu tư thiết bị đều phải vay và trả lãi suất cao, mà vốn đầu tư ban đầu cả vốn cố định và VLD là gần 70 tỷ đồng. Thời gian khấu hao ngắn do thời hạn phải trả vốn vay trong thời gian 5 năm đầu. Cho đến nay Công ty đã trả gần hết vốn vay ngân hàng.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều đối thủ cạnh tranh với tiềm lực kinh tế dồi dào, quy trình công nghệ hiện đại, có kinh nghiệm sản xuất lâu đời, sản phẩm của họ được người tiêu dùng quen thuộc từ trước đến nay.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chưa đi sâu đến công tác nghiên cứu thị trường như tìm kiếm khách hàng hay lôi kéo họ về phía mình, hoạt động quảng cáo chưa chuyên nghiệp, đa dạng chủ yếu khách hàng tự tìm đến Công ty để đặt hàng. Trong khi đó chi phí kinh doanh cho tiêu thụ sản phẩm, bán hàng và trưng bày hàng mẫu hàng năm còn lớn.

Trình độ quản lý, khai thác đội ngũ cán bộ nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí sản xuất, sắp xếp lao động phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

### **2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần hàng hải**

#### ***Minh Lương***

#### ***Ngành nghề kinh doanh Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương***

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, điện tử, quang học
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Xây dựng các công trình đường sắt đường bộ
- Xây dựng các công trình công ích
- Lắp đặt hệ thống điện nước
- Phá dỡ các công trình
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí.

## **2.2. Thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương**

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa đối với việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Xem xét, đánh giá nội dung phân tích tài chính sẽ đưa lại cho người sử dụng nhưng thông tin cần thiết trên. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng tiến hành công tác phân tích tài chính có nội dung phân tích một cách toàn diện để có thể đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu của người sử dụng thông tin. Nội dung phân tích tài chính hiện nay tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương gồm các nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp: TSCĐ và TSLĐ.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp: vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn ngắn hạn, vốn trung dài hạn,...
- Phân tích và đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty**



Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn phù hợp.

Trên cơ sở số liệu bảng cân đối kế toán qua các năm 2014, 2015, 2016, Công ty đã tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

2.2.1.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

**Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản của Công ty**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6.782.705.442</b>	<b>72%</b>	<b>10.360.217.485</b>	<b>76%</b>	<b>10.084.772.754</b>	<b>74%</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	457.216.119	5%	993.738.391	7%	1.021.457.842	7%
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
3. Hàng tồn kho	2.244.668.315	24%	3.958.947.641	29%	3.512.478.451	26%
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.783.771.271	40%	5.030.563.541	37%	5.145.343.622	38%
5. Tài sản ngắn hạn khác	297.049.737	3%	376.967.912	3%	405.492.839	3%
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>2.702.114.325</b>	<b>28%</b>	<b>3.254.003.531</b>	<b>24%</b>	<b>3.554.974.061</b>	<b>26%</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	365.124.576	4%	637.512.473	5%	352.412.358	3%
2. Tài sản cố định	2.241.345.124	24%	2.524.125.643	19%	3.120.247.125	23%
3. Tài sản dài hạn khác	95.644.625	1%	92.365.415	1%	82.314.578	1%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>9.484.819.767</b>	<b>100%</b>	<b>13.614.221.016</b>	<b>100%</b>	<b>13.639.746.815</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016)

**Bảng 2.2: Tình hình biến động tài sản của Công ty**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015/2014		Năm 2016/2015	
	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
<b>I. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3.577.512.043</b>	<b>52,74%</b>	<b>(275.444.731)</b>	<b>-2,66%</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	56.522.272	117,35%	27.719.451	2,79%
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
3. Hàng tồn kho	1.714.279.326	76,37%	(446.469.190)	-11,28%
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.246.792.270	32,95%	114.780.081	2,28%
5. Tài sản ngắn hạn khác	79.918.175	26,9%	28.524.927	7,56%
<b>II. Tài sản dài hạn</b>	<b>551.889.206</b>	<b>20,42%</b>	<b>300.970.530</b>	<b>9,25%</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	272.387.897	74,60%	(285.100.115)	-44,72%
2. Tài sản cố định	282.780.519	12,62%	596.121.482	23,62%
3. Tài sản dài hạn khác	(3.279.210)	-3,43%	(10.050.837)	-10,88%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>4.129.401.249</b>	<b>43,54%</b>	<b>25.525.799</b>	<b>0,19%</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty các năm 2014, 2015, 2016)*

Nhận xét:

Qua bảng 2.1 và 2.2 phân tích cơ cấu sử dụng và tình hình biến động tài sản, ta có thể thấy rằng: Tổng tài sản năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014, cụ thể tăng 4.129.401.219 đồng tương ứng với tỷ lệ 43,54%, mức tăng tại hai năm này khá cao. Sang năm 2016, nhìn chung vẫn tăng so với năm 2015, tuy nhiên tỷ lệ tăng không cao như hai năm trước có dấu hiệu hạ nhiệt. Tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015 là 25.525.799 đồng, tương đương với tỷ lệ khoảng 0,19%. Việc tăng này giữa các năm chưa kết luận được là tốt hay xấu. Vì vậy, chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và nó ảnh hưởng như thế nào với Công ty.

***Về tài sản ngắn hạn:***

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2015 so với năm 2014 tăng 3.577.512.043 đồng tương đương với 52,74%. Có thể nhận thấy tỷ lệ tăng này khá mạnh giữa hai năm. Nguyên nhân gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên đồng thời của các chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 tăng 536.522.272 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 117,35%. Điều này là do chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn. Nhìn chung đây là một dấu hiệu tốt. Mặt khác, còn phải kể đến sự tăng lên của tài sản ngắn hạn khác, năm 2015 so với năm 2014 tăng 79.918.175 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 26,9%. Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2015 tăng 1.246.792.270 đồng so với năm 2014, tương ứng tăng 76,37%. Nguyên nhân là do Công ty đã làm tốt công việc thanh toán và chính sách tín dụng đối với khách hàng. Việc này có ảnh hưởng tích cực đến việc quản lý và sử dụng vốn.

Tuy nhiên tài sản ngắn hạn của Công ty đến năm 2016 lại có biến động giảm so với năm 2015, cụ thể giảm 275.444.731 đồng tương ứng tỷ lệ 2,66%. Nguyên nhân của giảm tài sản ngắn hạn chủ yếu là do chỉ tiêu hàng tồn kho của năm 2016 giảm so với năm 2015. Mặc dù các chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác vẫn tăng.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 tăng 27.719.451 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 2,79%. Tài sản ngắn hạn khác, năm 2016 so với năm 2015 tăng 28.524.927 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 7,56% . Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 tăng 114.780.081 đồng so với năm 2015, tương ứng tăng 2,28%. Tuy nhiên hàng tồn kho năm 2016 giảm mạnh so với năm 2015, giảm 446.469.190 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 11,28%

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty là hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 72% (năm 2014) , chiếm 76% (năm 2015), chiếm 74% (năm 2016) trong tổng tài sản thì các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 40% (năm 2014), chiếm 37% ( năm 2015), chiếm 38% (năm 2016), hàng tồn kho chiếm 24% (năm 2014), chiếm 29% (năm 2015), chiếm 26% (năm 2016), còn lại tiền và các khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm các tỷ lệ nhỏ. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

#### ***Về tài sản dài hạn:***

Tài sản dài hạn là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2014, tài sản dài hạn của Công ty là 2.702.114.325 đồng, đến năm 2015 là 3.254.003.531 đồng tức là tăng lên 551.889.206 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 20,42% so với năm 2014. Năm 2016 tài sản dài hạn đạt 3.554.974.061 đồng có tăng nhẹ so với năm 2015, cụ thể tăng 300.970.530 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 9,25%. Nguyên nhân góp phần vào sự tăng lên của tài sản dài hạn là do các yếu tố sau: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác.

Các khoản phải thu dài hạn từ năm 2014 là 365.124.576 đồng tăng lên 637.512.473 đồng tại năm 2015, tăng 272.387.897 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 74,6%. Tuy nhiên sang đến năm 2016 thì chỉ tiêu này có xu hướng giảm xuống. Cụ thể năm 2016, các khoản phải thu dài hạn chỉ còn 352.412.358 đồng nghĩa là giảm 285.100.115 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 44,72%. Nguyên nhân ban đầu là do Công ty quản lý không tốt các khoản phải thu từ khách hàng. Điều này thể hiện vốn ứ đọng nhiều hơn tại khâu thanh toán, ảnh hưởng xấu đến chi phí sử

dụng vốn. Tuy nhiên sang năm 2016, Công ty đã khắc phục được hiệu quả công tác quản lý nợ phải thu từ khách hàng, từ đó giảm thiểu các khoản phải thu này xuống đáng kể. Về tài sản cố định năm 2014 – 2016 có xu hướng tăng nhẹ, cụ thể năm 2014 là 2.241.345.124 đồng, năm 2015 là 2.524.125.643 đồng, năm 2016 là 3.120.247.125 đồng. Nghĩa là TSCĐ năm 2015 tăng hơn năm 2014 là 282.780.519 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 12,62%, năm 2016 tăng hơn năm 2015 là 596.121.482 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 23,62%. Tuy nhiên tài sản dài hạn khác có xu hướng giảm rõ rệt qua ba năm, năm 2015 so với năm 2014 giảm 3.279.210 đồng, tương ứng giảm 3,43%, năm 2016 giảm so với năm 2015 là 10.050.837 đồng, tương ứng giảm 10,88%. Tài sản dài hạn khác giảm do chi phí trả trước dài hạn giảm.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2014 tài sản ngắn hạn chiếm 72%, tài sản dài hạn chiếm 28% trong tổng tài sản. Năm 2015, tài sản ngắn hạn chiếm 76% và tài sản dài hạn chiếm 24% trong tổng tài sản. Đến năm 2016, tài sản ngắn hạn chiếm 74% và tài sản dài hạn chiếm 26%. Nhìn chung qua ba năm tỷ trọng của tài sản ngắn hạn luôn chiếm phần lớn hơn so với tài sản dài hạn. Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và dài hạn qua các năm có sự biến động tăng và giảm, tuy nhiên không đáng kể. Đối với một doanh nghiệp trẻ như Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương thì việc tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn là có thể hiểu được bởi Công ty phải đầu tư chi phí nguyên vật liệu (xăng, dầu,...) hay chi phí nhân công (chi phí tuyển dụng, đào tạo,...) ban đầu để phục vụ hoạt động kinh doanh.

#### *2.2.1.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty*

**Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn của Công ty**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>5.485.481.917</b>	<b>58%</b>	<b>7.591.227.181</b>	<b>56%</b>	<b>6.216.090.486</b>	<b>46%</b>
1. Nợ ngắn hạn	5.485.481.917	58%	7.591.227.181	56%	6.216.090.486	46%
2. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>II. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.999.337.850</b>	<b>42%</b>	<b>6.022.993.835</b>	<b>44%</b>	<b>7.423.656.329</b>	<b>54%</b>
1. Vốn chủ sở hữu	3.999.337.850	42%	6.022.993.835	44%	7.423.656.329	54%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>9.484.819.767</b>	<b>100%</b>	<b>13.614.221.016</b>	<b>100%</b>	<b>13.639.746.815</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014,2015,2016)*

**Bảng 2.4: Tình hình biến động nguồn vốn của Công ty**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015/2014		Năm 2016/2015	
	Chênh lệch	Tỷ lệ	Chênh lệch	Tỷ lệ
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>2.105.745.264</b>	<b>38,39%</b>	<b>(1.375.136.695)</b>	<b>-18,11%</b>
1. Nợ ngắn hạn	2.105.745.264	38,39%	(1.375.136.695)	-18,11%
2. Nợ dài hạn	-	-	-	-
<b>II. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.023.655.985</b>	<b>50,6%</b>	<b>1.400.662.494</b>	<b>23,26%</b>
1. Vốn chủ sở hữu	2.023.655.985	50,6%	1.400.662.494	23,26%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>4.129.401.249</b>	<b>43,54%</b>	<b>25.525.799</b>	<b>0,19%</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014,2015,2016)*



Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2015 tăng lên 4.219.401.249 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 43,54% so với năm 2014, trong hai năm này có tỷ lệ tăng khá cao. Đến năm 2016 vẫn có xu hướng tăng nhẹ, tổng nguồn vốn năm 2016 tăng lên 25.525.799 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 0,19%. Điều này chứng tỏ trong năm 2015 và năm 2016 Công ty đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

***Về nợ phải trả:***

Nợ phải trả của Công ty năm 2015 đã tăng 38,39% ứng với 2.105.745.264 đồng so với năm 2014, nợ phải trả tăng lên chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng lên, Công ty không có nợ dài hạn. Tuy nhiên năm 2016, khoản nợ phải trả này đã giảm xuống 1.375.136.695 đồng so với năm 2015, tương ứng tỷ lệ giảm 18,11%. Sở dĩ, có mức giảm như vậy là do chủ trương của Công ty hạn chế huy động thêm nguồn vốn vay từ bên ngoài. Đây có thể coi là dấu hiệu tích cực, do Công ty chiếm dụng được các nguồn vốn khác, giảm được chi phí tài chính.

***Về nguồn vốn chủ sở hữu:***

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.023.655.985 đồng, tương ứng với 50,6%, năm 2016 tiếp tục tăng so với năm 2015, cụ thể tăng 1.400.662.494 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,26%. Nguyên nhân chủ yếu là do quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2016 là 46% vốn vay, và 54% vốn chủ sở hữu. Điều đó chứng tỏ rằng Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương đã tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

**2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

**Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

*ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.156.591.121	23.058.383.904	26.534.851.257	4.901.792.783	27%	3.476.467.353	15%
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.126.760.350	1.157.865.476	1.347.512.242	31.105.126	3%	189.646.766	16%
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.029.830.771	23.058.383.904	25.187.339.015	6.028.553.133	35%	2.128.955.111	9%
Giá vốn hàng bán	15.458.021.297	19.839.373.938	20.124.265.248	4.381.352.641	28%	284.891.310	1%
Lợi nhuận gộp từ HĐKD	1.571.809.474	3.219.009.966	5.063.073.767	1.647.200.492	105%	1.844.063.801	57%
Doanh thu hoạt động tài chính	538.169	2.759.300	2.457.861	2.221.131	413%	(301.439)	-11%
Chi phí hoạt động tài chính	299.786.808	375.629.394	574.621.335	75.842.586	25%	198.991.941	53%
Chi phí quản lý kinh doanh	750.571.126	1.357.394.853	1.547.125.460	606.823.727	81%	189.730.607	14%
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	521.989.709	1.488.745.019	2.943.784.833	966.755.310	185%	1.455.039.814	98%

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương

---

Thu nhập khác	6.050.801.142	3.058.398.392	3.012.451.247	(2.992.402.750)	-49%	(45.947.145)	-2%
Chi phí khác	4.979.904.657	2.593.738.302	2.876.542.369	(2.386.166.355)	-48%	282.804.067	11%
Lợi nhuận khác	1.070.896.485	464.660.090	135.908.878	(606.236.395)	-57%	(328.751.212)	-71%
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.592.886.194	1.953.405.109	3.079.693.711	360.518.915	23%	1.126.288.602	58%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2014, 2015, 2016)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 tăng so với năm 2014 là 4.901.792.783 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 27%. Năm 2016 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn năm 2015 khoảng 15%, cụ thể tăng thêm 3.476.467.353 đồng. Trong đó các khoản giảm trừ doanh thu của năm 2015 tăng hơn năm 2014 là 3%, nghĩa là tăng 31.105.126 đồng, năm 2016 chỉ tiêu này tăng nhiều hơn lên 16%, vào khoảng 189.646.766 đồng. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 tăng hơn năm 2014 là 6.028.553.133 đồng, tương ứng 28%, năm 2016 tăng hơn năm 2015 khoảng 9%, cụ thể là 2.128.955.111 đồng. Điều này phần nào thể hiện khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2016 đã tăng lên đáng kể.

Giá vốn hàng bán năm 2015 tăng so với năm 2014, tăng 4.381.352.641 đồng, tăng khoảng 28%. Năm 2016 giá vốn hàng bán vẫn có xu hướng tăng, cụ thể tăng hơn năm 2015 là 284.891.310 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 1%. Khối lượng tiêu thụ năm 2016 tăng lên, làm giá vốn hàng bán tăng lên; tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng doanh thu thuần.

Chi phí quản lý kinh doanh năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014, tăng về số tuyệt đối là 606.823.727 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 81%. Sang năm 2016 vẫn giữ tốc độ tăng, tuy nhiên đã có sự hạ nhiệt, cụ thể tăng của năm 2016 so với năm 2015 số tuyệt đối là 189.730.607 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 14%. Nguyên nhân là do Công ty đầu tư cho công tác Marketing, cũng như tìm kiếm khách hàng. Chi phí quản lý kinh doanh tăng một phần do Công ty đã chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tốc độ tăng của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên cả hai loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu

bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2015 so với năm 2014 tăng 360.518.915 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 23%. Năm 2016 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh hơn năm 2015, lên đến 58% cụ thể tăng 1.126.288.602 đồng. Như vậy, năm 2016, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên.

### ***2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty***

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa mô tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định.

#### ***2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán của một Công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.6: Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016	Chênh lệch 2015/2014		Chênh lệch 2016/2015	
						Số tuyệt đối	Tỷ lệ	Số tuyệt đối	Tỷ lệ
1	Tổng tài sản	Đồng	9.484.819.767	13.614.221.016	13.639.746.815	4.129.401.249	43,54%	25.525.799	0,19%
2	Tổng nợ phải trả	Đồng	5.485.481.917	7.591.227.181	6.216.090.486	2.105.745.264	38,39%	(1.375.136.695)	-18,16%
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	6.782.705.442	10.360.217.485	10.084.772.754	3.577.512.043	52,75%	(275.444.731)	-2,66%
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	5.485.481.917	7.591.227.181	6.216.090.486	2.105.745.264	38,39%	(1.375.136.695)	-18,16%
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	457.216.119	993.783.391	1.021.457.842	536.522.272	117,35%	27.719.451	2,79%
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1.592.886.194	1.953.405.109	3.079.693.711	360.518.915	23%	1.126.288.602	58%
7	Lãi vay phải trả trong kỳ	Đồng	159.930.040	312.457.125	571.246.325	152.527.085	95%	258.789.200	83%
8	Hệ số thanh toán tổng quát $H_1 = (1)/(2)$	Lần	1,73	1,79	2,19	0,06	3,47%	0,4	22,35%
9	Hệ số thanh toán ngắn hạn $H_2 = (3)/(4)$	Lần	1,24	1,36	1,62	0,12	9,68%	0,26	19,12%
10	Hệ số thanh toán tức thời $H_3 = (5)/(4)$	Lần	0,08	0,13	0,16	0,05	62,5%	0,03	23,08%
11	Hệ số thanh toán lãi vay $H_4 = (6)+(7)/(7)$	Lần	10,96	7,25	6,39	-3,71	-33,85%	-0,86	-11,86%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016)

Nhận xét:

- **Hệ số thanh toán tổng quát** năm 2015 tăng so với năm 2014 từ 1,73 lần năm 2014 tăng lên 1,79 lần năm 2015, cụ thể đã tăng 0,06 lần, tương ứng tăng 3,47%. Năm 2016 hệ số thanh toán tổng quát tăng 0,4 lần so với năm 2015, tương ứng tăng 22,35%. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn) của Công ty thời điểm năm 2014 có 1,73 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2015 là 1,79 đồng, năm 2016 là 2,19 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán như trên là tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2016 cao hơn so với năm 2014 và năm 2015 là do trong năm Công ty đã giảm huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2015 so với năm 2014 tăng 2.105.745.264 đồng tương ứng với tốc độ tăng 38,39%; tuy nhiên nợ phải trả năm 2016 giảm so với năm 2015 là 1.375.136.695 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 18,16%. Tổng tài sản năm 2015 cũng tăng 4.129.401.249 đồng so với năm 2014 tương ứng với tốc độ tăng 43,54%, tổng tài sản năm 2016 tăng so với năm 2015 là 25.525.799 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 0,19%. Điều này làm cho khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tăng lên.

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn** của Công ty có xu hướng tăng. Năm 2014 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,24 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2015 con số này tăng lên 1,36 đồng, năm 2016 là 1,63 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 đã tăng 0,12 lần so với năm 2014, năm 2016 tăng 0,26 lần so với năm 2015. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2015 tăng 53,76% so với năm 2014, nợ ngắn hạn lại tăng 38,39% so với năm 2014. Tuy nhiên chỉ số này sang năm 2016 lại giảm, cụ thể tài sản ngắn hạn năm 2016 giảm 2,6% so với năm 2015 và nợ ngắn hạn giảm 18,16% so với năm này. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty vẫn ở mức khá cao, đủ khả năng thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.

- **Hệ số thanh toán tức thời** của Công ty năm 2014 là 0,08 lần trong khi năm 2015 là 0,13 lần, năm 2016 là 0,16 lần tăng 0,03 lần so với năm 2015, đây

là một tín hiệu tốt. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp, hệ số này biến động từ 0,5 – 1 là bình thường. Tuy nhiên khả năng thanh toán tức thời của Công ty cả hai năm đều nhỏ hơn 1, điều đó cho thấy tình hình thanh toán nợ chưa tốt.

- **Hệ số thanh toán lãi vay** năm 2016 thấp hơn năm 2014 và 2015. Cụ thể, năm 2016 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 6,39 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2014 tạo ra 10,96 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay., còn năm 2015 là 7,25 đồng; giảm xuống 0,86 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp chưa tốt, chưa đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

Qua phân tích, nhìn chung khả năng thanh toán của Công ty khá tốt qua các năm chứng tỏ Công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính, khả năng thanh toán tổng quát và khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng tăng.

#### *2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư*

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xét cả cơ cấu tài sản, nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để hiểu rõ tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.



**Bảng 2.7: Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016	2015/2014		2016/2015	
						Số tuyệt đối	Tỷ lệ	Số tuyệt đối	Tỷ lệ
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	9.484.819.767	13.614.221.016	13.639.746.815	4.129.401.249	43,54%	25.525.799	0,19%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	3.999.337.850	6.022.993.835	7.423.656.329	2.023.655.985	50,60%	1.400.662.494	23,26%
3	Nợ phải trả	Đồng	5.485.481.917	7.591.227.181	6.216.090.486	2.105.745.264	38,39%	(1.375.136.695)	-18,11%
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	6.782.705.442	10.360.217.485	10.084.772.754	3.577.512.043	52,74%	(275.444.731)	-2,66%
5	Tài sản dài hạn	Đồng	2.702.114.325	3.254.003.531	3.554.974.061	551.889.206	20,42%	300.970.530	9,25%
6	Tổng tài sản	Đồng	9.484.819.767	13.614.221.016	13.639.746.815	4.129.401.249	43,54%	25.525.799	0,19%
7	Hệ số nợ $H_v = (3)/(1)$	Lần	0,58	0,56	0,46	-0,02	-3,45%	-0,1	-17,86%
8	Tỷ suất tự tài trợ $H_c = (2)/(1)$	Lần	0,42	0,44	0,54	0,02	4,76%	0,1	22,73%
9	Tỷ suất đầu tư vào TSDH $T_1 = (5)/(6)$	Lần	0,28	0,24	0,26	-0,04	-14,29%	0,02	8,33%
10	Tỷ suất đầu tư vào TSNH $T_2 = (4)/(6)$	Lần	0,72	0,76	0,74	0,04	5,56%	-0,02	-2,63%
11	Tỷ suất tự tài trợ TSDH $T_3 = (2)/(5)$	Lần	1,48	1,85	2,09	0,37	25%	0,24	12,97%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- **Hệ số nợ ( $H_v$ )** là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta thấy rằng hệ số nợ của Công ty trong hai năm 2014 và 2015 đến năm 2016 có xu hướng giảm, cụ thể năm 2015 chỉ số  $H_v$  giảm hơn năm 2014 là 0,02 lần tương ứng 3,45%, năm 2016 giảm tiếp so với năm 2015, từ 0,56 lần xuống 0,46 lần, nghĩa là đã giảm 0,1 lần, tương ứng 17,86%. Số liệu này cho thấy năm 2014 cứ 1 đồng vốn Công ty đang sử dụng thì có 0,58 đồng vay nợ, năm 2015 thì cứ 1 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 0,56 đồng vay nợ, năm 2016 cứ 1 đồng vốn Công ty đang sử dụng có 0,46 đồng vay nợ. Điều này cho thấy Công ty đã hạn chế được sự phụ thuộc nhiều vào các chủ nợ, giảm sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính giảm xuống, nguyên nhân là do nợ phải trả giảm (18,11%) với tốc độ chậm hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (17,86%).

- **Tỷ suất tự tài trợ ( $H_c$ )** là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2014 cứ 1 đồng vốn Công ty sử dụng thì có 0,42 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2015 thì tăng lên 0,44 đồng là vốn chủ sở hữu. Năm 2016 tiếp tục tăng cứ 1 đồng vốn Công ty sử dụng có 0,54 đồng vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty đã có xu hướng tăng.

- **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn ( $T_1$ )** sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của Công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm đều khá thấp, cụ thể năm 2014 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,28 đồng đầu tư vào TSDH, năm 2015 giảm xuống còn 0,24 đồng, giảm 0,04 đồng, năm 2016 có tăng nhẹ trở lại, cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,26 đồng đầu tư vào TSDH,... Điều này cho thấy Công ty có đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, như vậy mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản mà Công ty sử dụng ngày càng tăng.

- **Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn ( $T_2$ )** của Công ty có xu hướng tăng. Năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,72 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,76 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tăng 0,04 đồng. Tuy nhiên đến năm 2016 có sự giảm nhẹ, cụ thể thì chỉ tiêu này giảm 0,02 đồng so với năm 2015. Việc giảm chủ yếu là do Công ty nhận thấy năm 2016 là một năm đầy biến động nên rút bớt các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- **Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn ( $T_3$ )** sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty rất lớn, năm 2014 là 1,48 lần còn năm 2015 là 1,85 lần, năm 2016 là 2,09 lần; tăng 0,24 lần so với năm 2015.

- Quan phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào chưa hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ hàng hải, mà loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là TSCĐ như Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương.

#### *2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động*

**Bảng 2.8: Phân tích các chỉ số về hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2016/2015	
					Số tuyệt đối	%
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	19.839.373.938	20.124.265.248	284.891.310	1%
2	Doanh thu thuần	Đồng	23.058.383.904	25.187.339.015	2.128.955.111	9%
3	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	4.908.485.931	5.582.915.997	674.430.067	13,74%
4	Vốn cố định bình quân	Đồng	2.978.058.928	3.404.488.796	426.429.868	14,32%
5	Vốn lưu động bình quân	Đồng	8.571.461.464	10.222.495.120	1.651.033.656	19,26%
6	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	11.549.520.392	13.626.983.916	2.077.463.524	17,99%
7	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	-	-
8	Vòng quay các khoản phải thu (2/3)	Vòng	4,7	4,51	-0,19	-4,04%
9	Kỳ thu tiền bình quân (7/8)	Ngày	76,6	79,82	3,22	4,2%
10	Vòng quay vốn lưu động (2/5)	Vòng	2,69	2,46	-0,23	-8,55%
11	Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (7/10)	Ngày	133,83	146,34	12,51	9,35%
12	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/4)	Lần	7,74	7,4	-0,34	-4,39%
13	Số vòng quay toàn bộ vốn (2/6)	Vòng	1,99	1,85	-0,14	-7,04%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2014, 2015, 2016)

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

- Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm dần. Năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu là 4,7 vòng, năm 2016 là 4,51 vòng, giảm 0,19 vòng so với năm 2015. Vòng quay các khoản phải thu tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần tăng 9%, trong khi các khoản phải thu bình quân tăng 13,74%, làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm 4,04%. Vòng quay càng nhỏ chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm, đây là một dấu hiệu không tốt của doanh nghiệp.

- Do vòng quay các khoản phải thu của Công ty giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân của Công ty tăng lên. Năm 2015 kỳ thu tiền bình quân là 76,6 ngày, năm 2016 là 19,82 ngày; đã giảm 3,22 ngày so với năm 2015. Đây là một dấu hiệu không tốt bởi doanh nghiệp chưa giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi, ... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

- Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng giảm xuống. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 2,69 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 2,69 đồng doanh thu thuần. Hệ số này ở năm 2016 là 2,46 vòng, giảm xuống 0,23 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 2,46 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng doanh thu thuần (9%) thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân (19,26%).

- Ta thấy năm 2015 trung bình cứ 133,83 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được 1 vòng, năm 2016 tăng lên 146,34 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2016 giảm 0,23 vòng so với năm 2015 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên 9,35 ngày.

- Hiệu suất sử dụng VCD của Công ty có xu hướng giảm. Năm 2015 hiệu suất sử dụng VCD của Công ty là 7,74 tức là cứ 1 đồng VCD bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 7,74 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng VCD giảm xuống 7,4 tức là cứ 1 đồng CVD bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 7,4 đồng doanh thu thuần.

- Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng giảm. Năm 2015 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 1,99 đồng doanh thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 1,85 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng 9% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng mạnh 17,99%.

#### 2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một thời kỳ nhất định và là đáp số của hiệu quả kinh doanh, là căn cứ quan trọng để hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 2.9: Phân tích các chỉ số sinh lời**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2016/2015	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	23.058.383.904	25.187.339.015	2.128.955.111	9%
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	11.549.520.392	13.626.983.916	2.077.463.524	17,99%
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	5.011.165.843	6.723.325.082	1.712.159.240	34,17%
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1.523.655.985	2.402.161.095	878.505.110	58%
5	Tỷ suất LNST/doanh thu (ROS)	Lần	0,07	0,09	0,02	28,57%
6	Tỷ suất LNST/tổng tài sản (ROA)	Lần	0,13	0,18	0,05	34,46%

7	Tỷ suất LNST/VCSH bình quân (ROE)	Lần	0,3	0,36	0,06	20%
---	-----------------------------------	-----	-----	------	------	-----

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty các năm 2014, 2015, 2016)

Nhận xét:

- Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2016 so với năm 2015 tăng 28,57%. Năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 7,0 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 9,0 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang khá tốt.

- Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2016 đã tăng so với năm 2015 là 38,46% do lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản đều tăng. Năm 2015 cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 13,0 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thu được 18,0 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 58%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 17,99%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2015 và 2016 chỉ tiêu này có xu hướng tăng, năm 2015 là 0,3 và sang năm 2016 là 0,36. Trong năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 30 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đã tạo ra được 36 đồng lợi nhuận sau thuế, hơn 6 đồng so với năm 2015. Nguyên nhân là do vốn chủ sở hữu tăng lên 34,17% trong khi lợi nhuận sau thuế tăng nhiều hơn với 58%.

Ta thấy cả hai năm 2015 và 2016, ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả trong việc gia tăng lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu.

#### 2.2.4. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

##### 2.2.4.1 Phân tích ROA

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA_{2015} = 0,07 \times 1,86 = 0,13$$

$$ROA_{2016} = 0,09 \times 2 = 0,18$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2015 thì tạo ra được 13,0 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 là 18,0 đồng. Do hai nhân tố ảnh hưởng:

- Sử dụng 100 đồng giá trị tài sản vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 186 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 200 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 7,0 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 9,0 đồng.

Như vậy có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận biên (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.

- Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu, giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

##### 2.2.4.2. Phân tích ROE

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn cổ phần}}$$



$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE}_{2015} = 0,13 \times 1,99 \times \frac{1}{1 - 0,14} = 0,3$$

$$\text{ROE}_{2016} = 0,18 \times 1,85 \times \frac{1}{1 - 0,075} = 0,36$$

Ta thấy cứ bình quân 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2015 thì tạo ra được 30 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 tạo ra được 36 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/ vốn CSH (hệ số nợ).

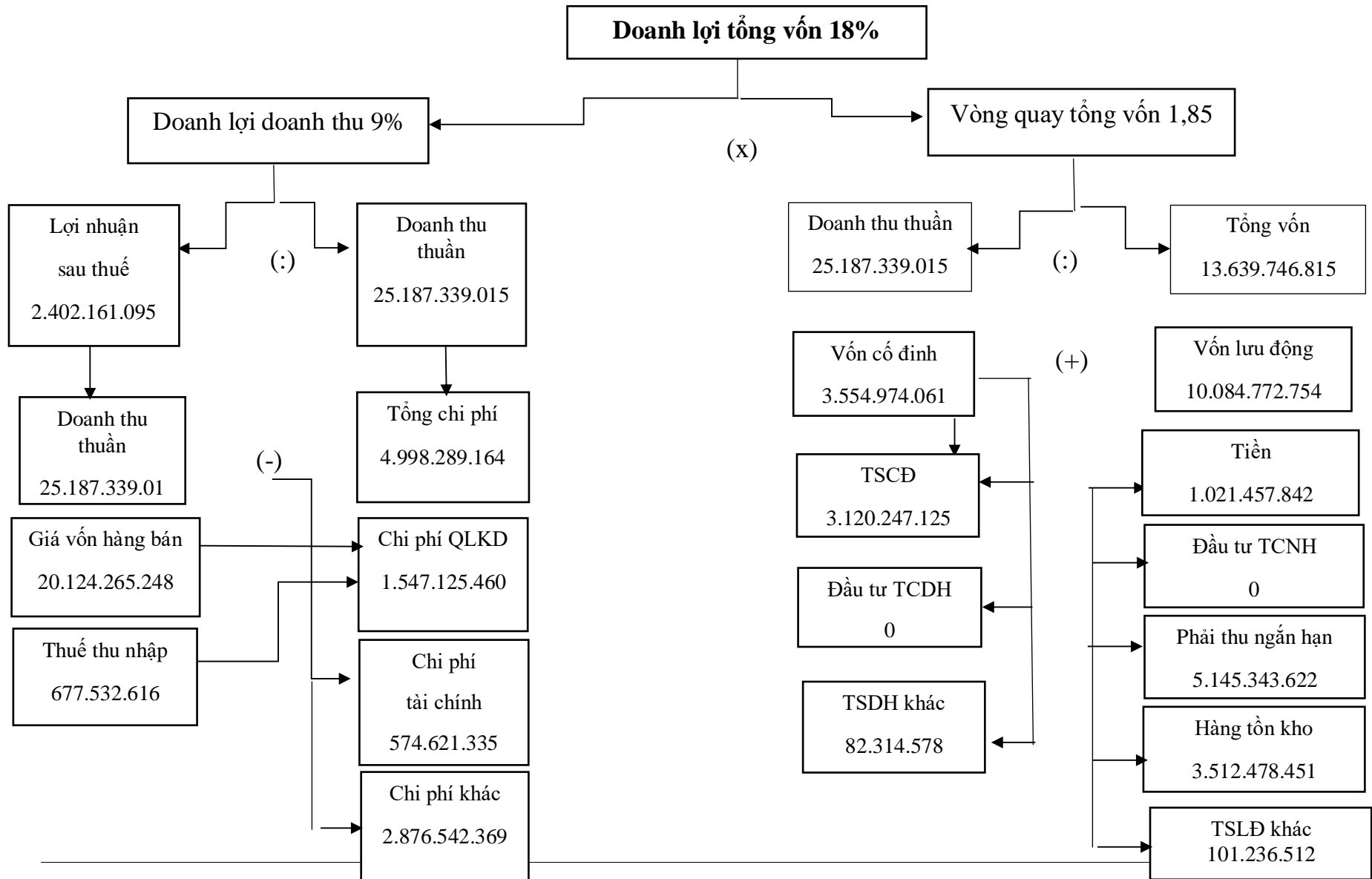
- Năm 2015, trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 14 đồng hình thành từ vốn vay, sang năm 2016 thì 100 đồng vốn kinh doanh thì có 7,5 đồng hình thành từ vốn vay.

- Sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 199 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 185 đồng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 7,0 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 9,0 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng đối với chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư., bởi mục tiêu là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, và các nhà đầu tư.

**Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2016**



### **2.3. Đánh giá chung tình hình tài chính của Công ty cổ phần hàng hải**

#### **Minh Lương**

Qua quá trình phân tích ở các phần trước, sau đây ta trình bày tổng quát lại một số các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá khái quát được hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương để từ đó rút ra được các ưu điểm, nhược điểm, hạn chế còn tồn tại. Để từ đó có các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty.

**Bảng 2.10: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty**

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2016/2015	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ
<b><i>I. Nhóm chỉ số thanh toán</i></b>					
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1,79	2,19	0,4	22,35%
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,36	1,62	0,26	19,12%
3. Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,13	0,16	0,03	23,08%
4. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	7,25	6,39	-0,86	-11,86%
<b><i>II. Nhóm chỉ số cơ cấu TS/NV</i></b>					
1. Hệ số nợ	Lần	0,56	0,46	-0,1	-17,86%
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	Lần	0,44	0,54	0,1	22,73%
3. Hệ số tài trợ TSDH	Lần	1,85	2,09	0,24	12,97%
<b><i>III. Nhóm chỉ số hoạt động</i></b>					
1. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,7	4,51	-0,19	-4,04
2. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	76,6	79,82	3,22	4,2%
3. Vòng quay TSNH	Vòng	2,69	2,46	-0,23	-8,55%
4. Hệ số sử dụng VCD	Vòng	7,74	7,4	-0,34	-4,39%
5. Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,99	1,85	-0,14	-7,04%
<b><i>IV. Nhóm chỉ số sinh lời</i></b>					
1. Hệ số doanh lợi doanh thu	Lần	0,07	0,09	0,02	28,57%
2. Hệ số sinh lời tổng tài sản	Lần	0,13	0,18	0,05	34,46%
3. Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu	Lần	0,3	0,36	0,06	20%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty các năm 2015, 2016)

Qua bảng số liệu trên, ta có thể rút ra được một số các ưu điểm và nhược điểm của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương như sau:

### **2.3.1. Ưu điểm**

- Doanh thu của Công ty tăng qua các năm với tốc độ tăng khá nhanh so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên làm cho lợi nhuận cũng tăng lên một cách đáng kể. Có thể nói đây là một dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của Công ty hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty ngày càng tăng.

- Công ty đã có độ tự chủ về tài chính, khả năng thanh toán các khoản nợ đến nợ đạt được ở mức khá, an toàn cao. Cụ thể qua các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty các năm gần đây, đều có xu hướng tăng, đạt được ở mức ổn định.

- Về khả năng sinh lời, thông qua các chỉ số ROA, ROS và ROE các năm gần đây, nhận thấy đều có xu hướng tăng nhẹ, cho thấy khả năng quản lý của Công ty bước đầu đã đạt được những hiệu quả nhất định.

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán của Bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung những thông tư, chuẩn mực, luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và quy định tài chính, thuế của Nhà nước.

### **2.3.2. Nhược điểm**

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm nêu ở trên, tình hình tài chính của doanh nghiệp vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân để từ đó đưa ra được phương hướng giải quyết thích hợp.

- Vòng quay các khoản phải thu , vòng quay vốn cố định, vốn lưu động của Công ty đều có xu hướng giảm trong các năm gần đây, cần phải đưa ra các biện pháp chủ chốt để làm tăng số vòng quay này lên, đồng nghĩa với việc phải giảm được số ngày của kỳ thu tiền bình quân.

- Hệ số nợ có xu hướng giảm tuy nhiên không nhiều, do vòng quay các khoản phải thu vẫn có xu hướng tăng, vì vậy cần tìm ra các biện pháp thích hợp để tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu để giảm bớt các khoản phải thu đặc biệt là các khoản phải thu khó đòi. Cần trích lập các quỹ dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi trên.

- Từ việc phân tích cơ cấu tài sản, ta nhận thấy tỷ trọng tài sản ngắn hạn hơn hẳn tài sản dài hạn, điều này không hợp lý cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải, bóc xếp dỡ hàng hóa,... Với loại tài sản chủ yếu là tài sản cố định.

### PHẦN 3

## MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MINH LƯƠNG

### 3.1. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương

#### 3.1.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### 3.1.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty

Kinh doanh vận tải biển và đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác các dịch vụ hàng hải là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vốn vay, xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn thì sẽ cho Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn của Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vay các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

### **3.1.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư**

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương. Tuy nhiên, Công ty cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm túc việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

## **3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả



sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế, sau đây em xin trình bày một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương.

### ***3.2.1. Tăng cường quản lý hàng tồn kho***

#### *\* Cơ sở của biện pháp*

Hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng VLD của Công ty. Trong quá trình luân chuyển VLD phục vụ cho hoạt động kinh doanh, việc tồn tại hàng hóa dự trữ, tồn kho là cần thiết để đảm bảo hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên nếu hàng dự trữ, tồn kho quá lớn thì sẽ gây nên ứ đọng vốn, đặc biệt là đối với doanh nghiệp thực hiện chức năng thương mại. Chính vì vậy, Công ty cần phải tiến hành biện pháp dự trữ và tồn kho nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

#### *\* Nội dung biện pháp*

- Trước khi tiến hành nhập khẩu: Công ty nên triển khai nghiên cứu thị trường trong nước, công tác này thường được Công ty tổ chức dưới dạng hội nghị khách hàng. Các hoạt động này đã được triển khai khá tốt, chính vì vậy giai đoạn tới Công ty nên tiếp tục tiến hành ở quy mô rộng hơn.

Sau khi nghiên cứu thị trường, Công ty phải xem xét khả năng cung ứng, giá cả và tình hình biến động của nền kinh tế, các chỉ số kinh tế vĩ mô (tỷ giá hối đoái, lạm phát,...) để có quyết định nên nhập hay không.

- Về quy mô nhập: Hoàn toàn phụ thuộc vào số lượng đơn hàng của Công ty. Trên cơ sở số lượng đơn hàng và khả năng cung ứng của mình Công ty tiến hành nhập hàng. Như vậy nó vừa phù hợp với nhu cầu của thị trường vừa thích hợp với khả năng sẵn có của Công ty.

- Về thời điểm nhập: Với những đơn hàng của khách hàng Công ty phải nhập hàng về theo đúng thời gian đã thỏa thuận để đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa cho khách hàng, tránh hàng về muộn gây khó khăn cho thanh toán với khách hàng. Với khoản “hàng mua đang đi đường” chiếm tỷ trọng tương đối lớn, Công ty có thể giảm xuống trong thời gian tới bằng cách chỉ đạo xuống đội xe vận tải, với kinh nghiệm và uy tín lâu năm. Công ty nên áp dụng biện pháp giảm giá, chiết khấu đối với những khách hàng mua với giá trị lớn và thanh toán ngay để tăng lượng hàng hóa tiêu thụ.

Để thực hiện được những điều trên thì Công ty cần:

- Một khoản chi phí để tổ chức lại công tác bán hàng và các chi phí liên quan đến mở hội nghị khách hàng.

- Cần đội ngũ cán bộ, nhân viên có năng lực thị trường để tiếp cận với các nhà cung ứng và tổ chức khâu thu mua kể cả phương tiện vận tải một cách hợp lý để rút ngắn thời gian nhập và vận chuyển hàng hóa.

*\* Hiệu quả của biện pháp*

- Mở được thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của Công ty được giới thiệu trực tiếp đến khách hàng.

- Nâng cao được khả năng tiêu thụ hàng hóa của Công ty, làm giảm lượng hàng tồn kho, giảm tình trạng ứ đọng quá nhiều ở khâu dự trữ, giảm được các chi phí lưu kho và bảo quản.

### ***3.2.2. Nâng cao quản lý các khoản phải thu***

#### ***\* Cơ sở của biện pháp***

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của Công ty là khá lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Việc này chứng tỏ Công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### ***\* Nội dung của biện pháp***

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty.

- Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn, luôn chiết khấu cho các khách hàng trả nợ trước hạn.

- Gia hạn thêm thời gian tín dụng: hiện nay Công ty thường áp dụng hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày giao hết hàng. Tuy nhiên tới nay nó đã không còn hợp lý Công ty nên tăng thời hạn thanh toán nên 40 ngày để khách hàng có đủ thời gian phân phối hàng hóa cho các đại lý và tiến hành thủ tục thanh toán.

- Áp dụng các mức chiết khấu thích hợp cho khách hàng theo thời gian thanh toán.

- Có chính sách bán chịu hợp lý với từng loại khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu.

- Bên cạnh đó, cần có một tỷ lệ đặt trước bắt buộc: hiện nay Công ty có sự phân biệt mức tỷ lệ này cho các nhóm khách hàng. Để đảm bảo tính công bằng và giảm sự biến động của các khoản nợ Công ty nên áp dụng mức ứng trước chung cho khách hàng là 10%. Với mức ứng trước 10% Công ty có kỳ vọng giảm gánh nặng cho các khoản phải thu sau này.

- Cụ thể ta cần đi sâu vào giải pháp quản lý và thu hồi nợ: Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó Công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một Công ty chuyên làm nghiệp vụ thu hồi nợ. Về phía Công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tốn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

*Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:*

- Lãi suất chiết khấu mà Công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là  $r_{ck}$  %/tháng.

- Phí bao thanh toán của Công ty mua bán nợ, giả sử là  $r_{tt}$  %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.

- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là  $r_{ch}$  %.

*Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp*

a. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được ( $V_{TH1}$ ) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT}(1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

b. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được ( $V_{PT}$ ) đồng. Nếu qui số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền ( $V_{TH2}$ ) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

*Bước 3: Tiến hành so sánh  $V_{TH1}$  và  $V_{TH2}$  để đưa ra quyết định:*

- Nếu  $V_{TH1} > V_{TH2}$  doanh nghiệp quyết định sử dụng
- Nếu  $V_{TH1} < V_{TH2}$  doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu  $V_{TH1} = V_{TH2}$  tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể Công ty hiện tại có khoản phải thu là 3.547.564.812 đồng, thời gian thanh toán đến hạn là 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo, chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 1,1%/ tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0.5% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

**Bảng 3.1: Giá trị các khoản phải thu khi doanh nghiệp sử dụng  
bao thanh toán**

*ĐVT: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>
1	Trị giá khoản phải thu	3.547.564.812
2	Lãi suất chiết khấu ngân hàng [(2) = (1) x 1,1%/tháng x 4tháng]	156.092.852
3	Phí bao thanh toán [(3)= (1) x 0,5%]	17.737.824
4	Số tiền Công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán [(4) = (1) – (2) – (3)]	3.373.734.136
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu [(5) = (1) / (1+2%) <sup>4</sup> ]	3.277.401.525

*\* Hiệu quả của biện pháp*

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 3.373.734.136 đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau Công ty sẽ thu được 3.277.401.525 tỷ đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 3.547.564.812 đồng 4 tháng sau Công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 3.277.401.525 Tỷ đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ tiết kiệm được thêm 96.332.611 tỷ đồng.

- Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của Công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

### **3.3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện nhằm thực hiện các giải pháp**

#### **3.3.1. Về phía Công ty**

Cùng với những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty đã nêu ở trên, Công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Công ty cần tăng cường công tác đào tạo về quản lý và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong Công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu đổi mới hiện nay.

Bên cạnh đó Công ty cần thực hiện một số chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Công ty cần đảm bảo tính công minh trong chính sách thưởng phạt và chế độ đãi ngộ đối với nhân viên.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lý về mặt nhân sự, vị trí công tác phù hợp với năng lực chuyên môn của nhân viên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc. Quyền hạn và trách nhiệm phải tương đương nhau:

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ cho công nhân viên, tăng cường các buổi tập huấn, hội thảo về nghiệp vụ cho nhân viên, luôn tạo điều kiện để nhân viên có cơ hội được đào tạo.

- Thực hiện tiết kiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ban lãnh đạo phải luôn nhắc nhở cán bộ nhân viên trong Công ty thực hành tiết kiệm.

#### **3.3.2. Về phía nhà nước**

Nhà nước và các cơ quan chức năng như Cục quản lý thị trường, Cục thuế,... Cần tạo mọi điều kiện để quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty được thuận lợi và thông suốt, tránh tình trạng gây khó khăn, cản trở các Công ty trong quá trình kinh doanh sản xuất.

Nhà nước cần thiết lập hệ thống pháp lý hoàn thiện, đầy đủ nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Trong thời gian tới nhà nước cần có những chính sách thu hút đầu tư nước ngoài nhằm kích thích sự phát triển của nền kinh tế trong nước.



## KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa thông qua đó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương, kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty, em hy vọng nó sẽ góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rộng lớn. Hơn nữa, do hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của thầy cô, ban lãnh đạo Công ty để em hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là cô Cao Thị Thu đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## **PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT**

DTT: Doanh thu thuần

TSCĐ: Tài sản cố định

TSLĐ: Tài sản lưu động

TCDH: Tài chính dài hạn

TCNH: Tài chính ngắn hạn

LNST: Lợi nhuận sau thuế

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

HĐKD: Hoạt động kinh doanh

CSH: Chủ sở hữu

QLDN: Quản lý doanh nghiệp

DV: Dịch vụ

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

## **PHỤ LỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ**

### **1. Hệ thống bảng**

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 1.3: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận

Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản của Công ty

Bảng 2.2: Tình hình biến động tài sản của Công ty

Bảng 2.3: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.4: Tình hình biến động nguồn vốn của Công ty

Bảng 2.5: Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Bảng 2.6: Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.7: Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Bảng 2.8: Phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.9: Phân tích các chỉ số sinh lời

Bảng 2.10: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty

Bảng 3.1: Giá trị các khoản phải thu khi doanh nghiệp sử dụng bao thanh toán

## **2. Hệ thống sơ đồ**

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần hàng hải

Minh Lương

Sơ đồ 2.2: Phương trình Dupont năm 2016

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “*Quản trị tài chính doanh nghiệp*” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “*Tài chính doanh nghiệp*” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “*Phân tích hoạt động kinh doanh*” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “*Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính*” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần hàng hải Minh Lương.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa IX, X trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác